

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN
VNECO1**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 34

ẤY ★ M.S.D.A.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần xây dựng Điện VNECO1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/03/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400447064 lần thứ nhất ngày 31/12/2004. Công ty có 07 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Văn Đạt	Chủ tịch
Ông Đỗ Như Hiệp	Thành viên
Ông Lê Bá Độ	Thành viên
Ông Đỗ Văn Huân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Huy Kha	Trưởng ban
Bà Lê Thị Nga	Thành viên
Bà Trần Thị Hà Trinh	Thành viên

Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Như Hiệp	Giám đốc
Ông Võ Ngọc Hải	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này là:
Ông Đỗ Như Hiệp - Giám đốc Công ty.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Ông Đỗ Như Hiệp

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Số: 20068/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

99
NG
TNH
TOA
H C
ỐC
HỒ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2505-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

NGUYỄN KÌ ANH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
3331-2022-283-1

113.
TY
H
UN
ĐỊA
TẾ
HÀ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.819.629.340	28.038.013.339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	8.157.152.991	10.802.256.944
1. Tiền	111		504.002.289	8.110.282.429
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.653.150.702	2.691.974.515
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.611.285.054	9.986.660.530
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.9	20.689.255.014	20.689.255.014
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.9	(10.676.238.454)	(10.702.594.484)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	12.598.268.494	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.776.115.244	4.951.195.367
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	10.974.061.728	6.819.772.032
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	206.235.440	421.712.482
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	-	387.651.540
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	1.469.097.250	1.398.237.039
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.8	(4.873.279.174)	(4.076.177.726)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	1.272.540.679	2.272.730.253
1. Hàng tồn kho	141		1.272.540.679	2.272.730.253
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.535.372	25.170.245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	2.535.372	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	25.170.245
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		426.984.583	1.223.000.075
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		341.495.048	1.177.692.034
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	341.495.048	502.692.034
- Nguyên giá	222		5.876.455.164	5.876.455.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.534.960.116)	(5.373.763.130)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	-	675.000.000
- Nguyên giá	228		30.000.000	705.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(30.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		85.489.535	45.308.041
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	85.489.535	45.308.041
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		40.246.613.923	29.261.013.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.519.498.073	2.319.795.450
I. Nợ ngắn hạn	310		9.519.498.073	2.319.795.450
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	5.603.530.070	478.253.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	122.052.800	122.052.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	2.620.667.150	784.783.652
4. Phải trả người lao động	314		146.027.004	68.271.004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	769.673.716	592.717.599
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	257.547.333	273.717.072
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.727.115.850	26.941.217.964
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	30.727.115.850	26.941.217.964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		111.973.829	111.973.829
3. Cổ phiếu quỹ	415		(436.450.000)	(436.450.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28.948.407.979)	(32.734.305.865)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(32.734.305.865)	(33.227.686.685)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.785.897.886	493.380.820
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		40.246.613.923	29.261.013.414

Hà

Người lập biểu
Đỗ Thị Hoàng Hà

Hà

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hoàng Hà



Giám đốc
Đỗ Như Hiệp
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	12.528.373.757	800.173.437
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.528.373.757	800.173.437
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	11.705.697.011	939.087.602
5. Lợi nhuận gộp (Lỗ) về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		822.676.746	(138.914.165)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	386.569.400	157.357.890
7. Chi phí tài chính	22	5.4	(26.356.030)	(526.990.430)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	3.517.219.968	2.198.259.517
10. Lỗ từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(2.281.617.792)	(1.652.825.362)
11. Thu nhập khác	31	5.6	7.755.695.111	2.931.818.182
12. Chi phí khác	32	5.7	142.371.051	203.148.364
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.613.324.060	2.728.669.818
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.331.706.268	1.075.844.456
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	1.545.808.382	582.463.636
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.785.897.886	493.380.820
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	669	83
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	669	83



Người lập biểu
Đỗ Thị Hoàng Hà



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hoàng Hà



Giám đốc
Đỗ Như Hiệp
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18.611.738.175	5.146.686.272
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(3.110.983.929)	(1.537.913.448)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(906.775.000)	(1.015.375.296)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(640.440.000)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.360.259.836	2.916.082.984
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(8.943.927.232)	(4.954.466.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.369.871.850	555.014.468
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.638.823.813)	(4.425.949.355)
2. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.593.348.886	9.077.111.676
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.499.124	128.272.893
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.014.975.803)	4.779.435.214
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(2.645.103.953)	5.334.449.682
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.802.256.944	5.467.807.262
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		8.157.152.991	10.802.256.944

Hà

Hà



Người lập biểu
Đỗ Thị Hoàng Hà

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hoàng Hà

Giám đốc
Đỗ Như Hiệp
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/03/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400447064 lần thứ nhất ngày 31/12/2004. Công ty có 07 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0400447064 thay đổi lần thứ 7 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/06/2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng).

Tại ngày 31/12/2025, danh sách cổ đông của Công ty như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
		VND	Cổ phần	%
1.	Công ty TNHH Đỗ Huấn	12.800.000.000	1.280.000	21,33%
2.	Hao Dan	8.893.000.000	889.300	14,82%
3.	Nguyễn Thị Miên	3.687.000.000	368.700	6,15%
4.	Xu Xiu Li	3.331.000.000	333.100	5,55%
5.	Đỗ Văn Tùng	2.975.000.000	297.500	4,96%
6.	Lê Văn Chiến	7.812.000.000	781.200	13,02%
7.	Các cổ đông khác	20.502.000.000	2.050.200	34,17%
		60.000.000.000	6.000.000	100,00%

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là VE1.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 9 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp điện.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện thế đến 500kV và các công trình nguồn điện, xây dựng;
- Dịch vụ văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và rèn luyện thân thể;
- Cho thuê địa điểm hội nghị, hội thảo; Dịch vụ ăn uống giải khát; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Dịch vụ massage và vật lý trị liệu./.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

213-
B. TY
H
ÁN
GIÁ
C. TẾ
5. H

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:



Loại tài sản cố định	Năm nay [Số năm]
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Chi nhánh đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

3.13. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.14. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.256.390	5.125.231.418
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	502.745.899	2.985.051.011
Các khoản tương đương tiền (i)	7.653.150.702	2.691.974.515
	8.157.152.991	10.802.256.944

(i): Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 -03 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, lãi suất từ 3,4%/năm – 3,6%/năm, tự động tái tục cả gốc và lãi khi đến hạn.

299
ÔNG
TNI
1 TC
INH
UỐ
PH

4.2. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	12.598.268.494	-	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	12.598.268.494	-	-	-
	12.598.268.494	-	-	-

(i): Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, lãi suất 4,9%/năm, tự động tái tục cả gốc và lãi khi đến hạn.

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần đầu tư Xây lắp điện Hải Phòng	514.869.068	449.211.218
Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	1.709.030.802	1.723.646.589
Nguyễn Quốc Hùng	-	1.400.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Xây lắp điện miền Bắc Việt Nam	764.710.100	764.710.100
Công ty TNHH MTV xây dựng điện Hoàng Yên	5.841.600.772	-
Các đối tượng khác	2.143.850.986	2.482.204.125
	10.974.061.728	6.819.772.032

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Minh Yên	119.821.543	119.821.543
Cơ Khí Minh Thạnh	53.881.059	53.881.059
Công ty TNHH 268 PY	-	180.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	12.501.960	12.501.960
Các đối tượng khác	20.030.878	55.507.920
	206.235.440	421.712.482

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trần Việt Đức	-	387.651.540
	-	387.651.540

4.6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	128.561.573	-	166.415.993	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	128.603.111	-	9.585.480	-
Đoàn Thanh Minh	226.667.284	(226.667.284)	226.667.284	(226.667.284)
Phải thu khác về chi quỹ khen thưởng phúc lợi chưa có nguồn	182.648.222	-	182.648.222	-
Phải thu khác	802.617.060	(293.388.891)	812.920.060	(293.388.891)
	1.469.097.250	(520.056.175)	1.398.237.039	(520.056.175)

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công cụ dụng cụ	11.253.294	-	11.253.294	-
Chi phí SXKD dở dang	1.261.287.385	-	2.261.476.959	-
	1.272.540.679	-	2.272.730.253	-

3.0
Y
V
Á
E
1A

4.8. Nợ xấu	Số cuối năm				Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.							
	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Hà	Trên 3 năm	45.950.000	(45.950.000)	Trên 3 năm	45.950.000	(45.950.000)
	Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp điện miền Bắc Việt Nam	Trên 3 năm	764.710.100	(764.710.100)	Trên 3 năm	764.710.100	(764.710.100)
	Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại 5	Trên 3 năm	105.500.000	(105.500.000)	Trên 3 năm	105.500.000	(105.500.000)
	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO6	Trên 3 năm	450.851.849	(450.851.849)	Trên 3 năm	450.851.849	(450.851.849)
	Công ty TNHH Yên Lạc	Trên 3 năm	373.545.357	(373.545.357)	Trên 3 năm	373.545.357	(373.545.357)
	Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.10	Trên 3 năm	281.504.678	(281.504.678)	Từ 2 đến 3 năm	281.504.678	(253.628.688)
	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Trên 3 năm	1.709.030.802	(1.709.030.802)	Từ 2 đến 3 năm	1.723.646.589	(1.375.021.871)
	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng UNICONS	Trên 3 năm	109.758.873	(109.758.873)	Từ 2 đến 3 năm	109.758.873	(76.831.211)
	Công ty TNHH MTV Hoàng Khánh Dung	Trên 3 năm	342.359.343	(342.359.343)	Từ 2 đến 3 năm	342.359.343	(239.651.540)
	Các đối tượng khác		-	-	Từ 2 đến 3 năm	141.172.178	(70.586.089)
	Các đối tượng khác	Trên 3 năm	690.068.172	(690.068.172)	Trên 3 năm	319.901.021	(319.901.021)
			4.873.279.174	(4.873.279.174)		4.658.899.988	(4.076.177.726)

Tại ngày 31/12/2025 Ban giám đốc công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị các khoản có thể thu hồi của các khoản phải thu, dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.9. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu				
- Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (i)	75.014	(58.454)	75.014	(64.484)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng (ii)	20.689.180.000	(10.676.180.000)	20.689.180.000	(10.702.530.000)
	20.689.255.014	(10.676.238.454)	20.689.255.014	(10.702.594.484)
				9.986.660.530

(i) Khoản đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, mã chứng khoán là VNE, số lượng sở hữu là 03 cổ phiếu, niêm yết tại sàn HOSE, giá đóng cửa phiên ngày 31/12/2025 là 5.520 đồng/cổ phiếu.

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng, mã chứng khoán là MAS, số lượng sở hữu là 263.500 cổ phiếu, niêm yết tại sàn HNX. Giá đóng cửa ngày 31/12/2025 là 38.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	2.334.670.380	934.156.587	2.557.628.197	50.000.000	5.876.455.164
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.334.670.380	934.156.587	2.557.628.197	50.000.000	5.876.455.164
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	2.055.922.987	776.383.968	2.491.456.175	50.000.000	5.373.763.130
Tăng trong năm	22.299.792	72.989.494	102.063.027	-	197.352.313
- Khấu hao trong năm	22.299.792	36.834.167	102.063.027	-	161.196.986
- Tăng khác do phân loại lại	-	36.155.327	-	-	36.155.327
Giảm trong năm	-	-	(36.155.327)	-	(36.155.327)
- Giảm do phân loại lại	-	-	(36.155.327)	-	(36.155.327)
Số cuối năm	2.078.222.779	849.373.462	2.557.363.875	50.000.000	5.534.960.116
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	278.747.393	157.772.619	66.172.022	-	502.692.034
- Tại ngày cuối năm	256.447.601	84.783.125	264.322	-	341.495.048
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày đầu năm	1.888.674.558	581.706.587	1.196.787.836	50.000.000	3.717.168.981
- Tại ngày cuối năm	1.888.674.558	581.706.587	1.196.787.836	50.000.000	3.717.168.981

4.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	675.000.000	30.000.000	705.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	(675.000.000)	-	(675.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(675.000.000)	-	(675.000.000)
Số cuối năm	-	30.000.000	30.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	-	30.000.000	30.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	30.000.000	30.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	675.000.000	-	675.000.000
- Tại ngày cuối năm	-	-	-
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày đầu năm	-	30.000.000	30.000.000
- Tại ngày cuối năm	-	30.000.000	30.000.000

4.12. Chi phí trả trước

4.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ dụng cụ	2.535.372	-
	2.535.372	-

4.12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	85.489.535	45.308.041
	85.489.535	45.308.041

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH xây dựng Quảng Uyên	216.006.297	216.006.297	216.006.297	216.006.297
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại Trung Bộ	214.849.026	214.849.026	214.849.026	214.849.026
Đỗ Văn Chuyên	5.125.276.747	5.125.276.747	-	-
Các đối tượng khác	47.398.000	47.398.000	47.398.000	47.398.000
	5.603.530.070	5.603.530.070	478.253.323	478.253.323

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thành Đạt	22.052.800	22.052.800
Công ty TNHH Xây dựng Thuận An	100.000.000	100.000.000
	122.052.800	122.052.800

529
CỘNG
TÀI
M T
DỊN
QUỐC
PH

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí tiền thuê đất	227.270.205	135.314.088
Trích trước chi phí kiểm toán	75.000.000	32.500.000
Trích trước chi phí các công trình đã hoàn thành	370.403.511	405.403.511
Trích trước chi phí lệ phí chuyển nhượng bất động sản	-	19.500.000
Các khoản khác	97.000.000	-
	769.673.716	592.717.599

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	14.547.333	14.822.666
Bảo hiểm xã hội	-	23.798.139
Tiền lương hội đồng quản trị và ban kiểm soát	243.000.000	201.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	34.096.267
	257.547.333	273.717.072

13-C
TY
+
N.V
HÀ
TẾ

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(33.227.686.685)	26.447.837.144
Tăng trong năm trước	-	-	-	493.380.820	493.380.820
- Lãi trong năm trước	-	-	-	493.380.820	493.380.820
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(32.734.305.865)	26.941.217.964
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(32.734.305.865)	26.941.217.964
Tăng trong năm	-	-	-	3.785.897.886	3.785.897.886
- Lãi trong năm	-	-	-	3.785.897.886	3.785.897.886
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	111.973.829	(436.450.000)	(28.948.407.979)	30.727.115.850

4.18.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đỗ Huân	12.800.000.000	21,33%	12.800.000.000	21,33%
Hao Đan	8.893.000.000	14,82%	8.893.000.000	14,82%
Nguyễn Thị Miên	3.687.000.000	6,15%	3.687.000.000	6,15%
Xu Xiu Li	3.331.000.000	5,55%	3.331.000.000	5,55%
Đỗ Văn Tùng	2.975.000.000	4,96%	2.975.000.000	4,96%
Lê Văn Chiến	7.812.000.000	13,02%	7.812.000.000	13,02%
Các cổ đông khác	20.502.000.000	34,17%	20.502.000.000	34,17%
	60.000.000.000	100,00%	60.000.000.000	100,00%

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	68.720	68.720
+ Cổ phiếu phổ thông	68.720	68.720
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.931.280	5.931.280
+ Cổ phiếu phổ thông	5.931.280	5.931.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.18.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	(32.734.305.865)	(33.227.686.685)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	3.785.897.886	493.380.820
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	(28.948.407.979)	(32.734.305.865)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.528.373.757	800.173.437
	12.528.373.757	800.173.437

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	11.705.697.011	939.087.602
	11.705.697.011	939.087.602

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	386.569.400	157.357.890
	386.569.400	157.357.890

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập/ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(26.356.030)	(526.990.430)
	(26.356.030)	(526.990.430)

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.410.349.628	1.266.486.885
Chi phí vật liệu quản lý	65.072.830	36.089.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.299.792	22.299.792
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	102.824.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	946.638.315	184.291.507
Chi phí khác bằng tiền	262.454.955	531.975.304
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	807.404.448	54.291.695
	3.517.219.968	2.198.259.517

5.6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền án phí được hoàn trả	21.604.202	
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản (i)	7.734.090.909	2.931.818.182
	7.755.695.111	2.931.818.182

(i) Theo biên bản họp HĐQT số 72/BBH-HĐQT ngày 27/11/2024 V/v: Chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 02 lô đất 08-09 tại phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng nay là phường Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng.

5.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	3.194.169	7.757.626
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	138.897.194	174.096.536
Chi phí khác	279.688	21.294.202
	142.371.051	203.148.364

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	1.545.808.382	582.463.636
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.545.808.382	582.463.636

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh chính	(2.397.335.641)	(1.836.473.726)
- Các khoản điều chỉnh tăng	202.371.051	241.854.162
+) Chi phí không được trừ	142.371.051	181.854.162
+) Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành	60.000.000	60.000.000
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.194.964.590)	(1.594.619.564)
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động bất động sản	7.729.041.909	2.912.318.182
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	-	2.912.318.182
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1.545.808.382	-
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%		582.463.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1.545.808.382	582.463.636

5.9. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.785.897.886	493.380.820
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	182.648.222	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.968.546.108	493.380.820
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	5.931.280	5.931.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	669	83
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	669	83

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.285.998	806.354.647
Chi phí nhân công	1.410.349.628	1.154.302.856
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	65.072.830	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.299.792	98.198.164
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	797.101.448	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.655.162.754	260.215.426
Chi phí khác bằng tiền	262.454.955	513.603.290
	14.222.727.405	2.832.674.383

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

6.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.157.152.991	10.802.256.944
Nợ thuần	(8.157.152.991)	(10.802.256.944)
Vốn chủ sở hữu	30.727.115.850	26.941.217.964
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	(0,27)	(0,40)

6.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.20.

6.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	8.157.152.991	10.802.256.944
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.316.438.152	12.294.186.797
Các khoản cho vay	-	387.651.540
Đầu tư ngắn hạn	22.611.285.054	9.986.660.530
	48.084.876.197	33.470.755.811
	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	5.861.077.403	751.970.395
Chi phí phải trả	769.673.716	592.717.599
	6.630.751.119	1.344.687.994

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế.

6.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	8.157.152.991	10.802.256.944	8.157.152.991	10.802.256.944
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.569.879.804	4.141.831.345	7.569.879.804	4.141.831.345
Các khoản cho vay	-	387.651.540	-	-
Đầu tư ngắn hạn	22.611.285.054	9.986.660.530	-	-
	38.338.317.849	25.318.400.359	15.727.032.795	14.944.088.289

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.861.077.403	751.970.395	5.861.077.403	751.970.395
Chi phí phải trả	769.673.716	592.717.599	769.673.716	592.717.599
	6.630.751.119	1.344.687.994	6.630.751.119	1.344.687.994
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	8.157.152.991	-	-	8.157.152.991
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.569.879.804	-	-	7.569.879.804
Đầu tư ngắn hạn	22.611.285.054	-	-	22.611.285.054
	38.338.317.849	-	-	38.338.317.849
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.861.077.403	-	-	5.861.077.403
Chi phí phải trả	769.673.716	-	-	769.673.716
	6.630.751.119	-	-	6.630.751.119

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Đỗ Văn Đạt	Chủ tịch HĐQT
Đỗ Như Hiệp	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Lã Bá Độ	Thành viên HĐQT
Trần Thị Hà Trinh	Trưởng Ban kiểm soát
Nguyễn Huy Kha	Thành viên Ban kiểm soát
Lê Thị Nga	Thành viên Ban kiểm soát
Võ Ngọc Hải	Phó Giám đốc
Đỗ Thị Hoàng Hà	Kế toán trưởng
Công ty TNHH MTV Hà Linh Quỳnh	Bên liên quan của Bà Đỗ Thị Hoàng Hà

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Đỗ Văn Đạt	Chủ tịch	240.000.000	156.000.000
Đỗ Như Hiệp	Thành viên HĐQT, Giám đốc	18.000.000	18.000.000
Lã Bá Độ	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ban kiểm soát			
Nguyễn Huy Kha	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
Lê Thị Nga	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Trần Thị Hà Trinh	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Ban Giám đốc			
Đỗ Như Hiệp	Thành viên HĐQT, Giám đốc	305.124.000	318.289.000
Võ Ngọc Hải	Phó Giám đốc	176.678.000	193.868.000
		799.802.000	746.157.000

Công ty phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau.



Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Hà Linh Quỳnh	Mua hàng hóa dịch vụ	-	66.500.000
		-	66.500.000

Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Võ Ngọc Hải	Tạm ứng	-	-
	Hoàn ứng	18.000.000	18.000.000
Đỗ Thị Hoàng Hà	Tạm ứng	3.651.160.000	2.509.621.856
	Hoàn ứng	3.659.420.585	2.648.925.581

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tạm ứng	Năm nay VND	Năm trước VND
Võ Ngọc Hải	48.582.249	66.582.249
Đỗ Thị Hoàng Hà	72.870.555	81.131.140

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần xây dựng Điện VNECO1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Người lập biểu
Đỗ Thị Hoàng Hà



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hoàng Hà



Giám đốc
Đỗ Như Hiệp
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2026